

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 41

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 3 ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại Số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Quang Tiến	Chủ tịch	từ ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	từ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Bà Trịnh Thị Thơm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Bá Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Tô Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Thọ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Số tham chiếu: 61280423/22005773

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) được lập ngày 12 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4171-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		290.435.329.189	450.092.736.997
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	119.531.220.842	70.315.895.708
111	1. Tiền		26.531.220.842	45.315.895.708
112	2. Các khoản tương đương tiền		93.000.000.000	25.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	62.053.334.987	285.175.537.657
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	-	130.192.056.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	-	(30.130.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	62.053.334.987	185.113.480.831
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	104.929.494.435	92.245.982.120
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		87.656.207.561	61.337.869.462
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		24.491.265.818	14.025.341.259
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		8.350.886.729	32.795.859.668
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.568.865.673)	(15.913.088.269)
140	IV. Hàng tồn kho		3.771.278.925	2.205.321.512
141	1. Hàng tồn kho	8	3.771.278.925	2.205.321.512
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		150.000.000	150.000.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		150.000.000	150.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		978.041.373.492	611.061.195.239
210	I. Phải thu dài hạn		15.500.000	15.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		15.500.000	15.500.000
220	II. Tài sản cố định		476.555.308.246	364.024.199.798
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	470.587.917.413	357.935.533.965
222	Nguyên giá		714.089.953.714	558.330.683.585
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(243.502.036.301)	(200.395.149.620)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.967.390.833	6.088.665.833
228	Nguyên giá		6.172.545.000	6.172.545.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(205.154.167)	(83.879.167)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		194.100.000	38.472.731.802
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	194.100.000	38.472.731.802
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	493.957.349.088	195.387.816.991
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	26.316.724.000	26.316.724.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.2	462.631.504.526	162.331.403.276
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		813.124.639	813.124.639
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.561.349.400)	(3.561.349.400)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13	7.757.345.323	9.487.914.476
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.319.116.158	13.160.946.648
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.656.437.269	6.526.410.725
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	662.678.889	6.634.535.923
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.268.476.702.681	1.061.153.932.236

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		271.777.139.661	219.695.223.798
310	I. Nợ ngắn hạn		129.941.481.086	117.072.601.634
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	17.212.561.922	22.884.386.356
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		227.897.045	586.012.038
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.482.631.398	4.805.800.704
314	4. Phải trả người lao động		16.702.372.882	8.332.083.214
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.451.142.086	465.829.770
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	51.423.901.649	54.731.814.221
320	7. Vay ngắn hạn	18	31.598.141.286	25.031.215.177
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.842.832.818	235.460.154
330	II. Nợ dài hạn		141.835.658.575	102.622.622.164
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	24.773.800.000	19.643.700.000
338	2. Vay dài hạn	18	114.802.862.275	80.311.130.264
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.11	2.258.996.300	2.667.791.900
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		996.699.563.020	841.458.708.438
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	996.699.563.020	841.458.708.438
411	1. Vốn cổ phần		671.000.000.000	671.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		671.000.000.000	671.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		16.404.671.898	16.404.671.898
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.565.919.026	49.565.919.026
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		259.728.972.096	104.488.117.514
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		102.195.495.164	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		157.533.476.932	104.488.117.514
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.268.476.702.681	1.061.153.932.236




Phạm Quang Minh
Người lập



Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng




Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	478.112.608.652	336.751.446.011
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(327.506.277.593)	(250.142.392.856)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		150.606.331.059	86.609.053.155
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	63.472.903.657	66.078.402.534
22	5. Chi phí tài chính	22	(10.127.932.633)	(21.798.271.094)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.732.801.855)	(3.883.291.494)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(18.060.997.949)	(13.232.811.842)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		185.890.304.134	117.656.372.753
31	8. Thu nhập khác		271.120.518	492.358.416
32	9. Chi phí khác		(95.770.590)	(308.739.061)
40	10. Lợi nhuận khác		175.349.928	183.619.355
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		186.065.654.062	117.839.992.108
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(22.255.320.096)	(16.775.260.148)
52	13. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	25.3	(5.971.857.034)	3.555.385.554
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		157.838.476.932	104.620.117.514



Phạm Quang Minh
Người lập



Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng



Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		186.065.654.062	117.839.992.108
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	43.228.161.681	31.196.027.479
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(30.883.018.196)	16.507.060.284
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.221.951)	(42.789.986)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(63.539.045.569)	(65.470.929.663)
06	Chi phí lãi vay	22	9.732.801.855	3.883.291.494
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		144.601.331.882	103.912.651.716
09	Tăng các khoản phải thu		(13.120.145.928)	(14.472.033.402)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.565.957.413)	1.128.667.309
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		8.080.768.852	(7.602.082.084)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(130.026.544)	535.502.699
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		130.192.056.826	632.007
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.439.938.841)	(4.973.377.242)
15	Thuế TNDN đã nộp	15	(20.814.038.405)	(20.905.423.757)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(988.056.686)	(2.567.304.373)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		236.815.993.743	55.057.232.873
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(117.480.638.327)	(75.565.197.012)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14.110.597.339)	(110.944.933.397)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		138.901.312.336	249.444.264.600
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	(300.300.101.250)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		64.313.505.758	67.326.882.553
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(228.676.518.822)	130.261.016.744

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	268.535.052.649	24.154.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(227.441.012.677)	(3.380.368.093)
36	Cổ tức đã trả	19.4	-	(201.300.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		41.094.039.972	(180.526.368.093)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		49.233.514.893	4.791.881.524
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		70.315.895.708	65.524.072.232
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(18.189.759)	(58.048)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	119.531.220.842	70.315.895.708



Phạm Quang Minh
Người lập



Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng



Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 3 ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cầu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và kinh doanh thương mại vô bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại Số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại 31 tháng 12 năm 2020 là 373 (31 tháng 12 năm 2019: 371).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 12 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm	8 năm

3.6 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc của Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	560.130.228	663.878.059
Tiền gửi ngân hàng	25.971.090.614	44.652.017.649
Các khoản tương đương tiền (*)	93.000.000.000	25.000.000.000
TỔNG CỘNG	119.531.220.842	70.315.895.708

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền bằng VND gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất từ 2,7% đến 3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Ủy thác đầu tư (i)	-	80.192.056.826	(30.130.000.000)	50.062.056.826	
Chứng chỉ quỹ (ii)	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	
TỔNG CỘNG	-	130.192.056.826	(30.130.000.000)	100.062.056.826	

(i) Vào ngày 18 tháng 8 năm 2020, Công ty đã thu hồi khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát đầu tư.

(ii) Vào ngày 17 tháng 8 năm 2020, Công ty đã thanh lý khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	62.053.334.987	58.212.168.495			
Đầu tư trái phiếu	-	126.901.312.336			
TỔNG CỘNG	62.053.334.987	185.113.480.831			

(iii) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3,7% đến 4%/năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Công ty (*Thuyết minh số 18.2*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

7.1 Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	87.656.207.561	61.337.869.462
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>		
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng</i>	15.090.433.746	12.092.279.900
- <i>Cái Mép</i>	16.775.288.750	15.869.670.000
<i>MSC Mediterranean Shipping Company S.A</i>	11.038.589.683	3.161.829.948
<i>Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng</i>		
- <i>Cái Mép Thị Vải</i>	11.029.150.000	1.118.240.000
<i>Công ty TNHH Cảng Phước Long</i>	-	8.195.681.400
<i>Khách hàng khác</i>	33.722.745.382	20.900.168.214
Trả trước cho người bán ngắn hạn	24.491.265.818	14.025.341.259
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>		
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình</i>	23.000.000.000	-
<i>Hàng Hải</i>	575.397.043	275.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Hữu Thành</i>	-	4.649.263.000
<i>Công ty Cổ phần Unico Vina</i>	-	3.791.184.540
<i>Liebherr-MCCTec Rostock GmbH</i>	-	2.916.300.800
<i>Người bán khác</i>	915.868.775	2.393.592.919
Phải thu ngắn hạn khác	8.350.886.729	32.795.859.668
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>		
<i>Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của</i>		
<i>thuyền viên từ các đại lý</i>	3.750.109.705	6.132.292.514
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	2.602.150.620	3.063.110.480
<i>Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu tư</i>	-	8.980.900.329
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	1.695.899.132	14.324.829.073
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.568.865.673)	(15.913.088.269)
GIÁ TRỊ THUẦN	104.929.494.435	92.245.982.120

7.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	15.913.088.269	15.481.129.985
Dự phòng trích lập trong năm	219.252.648	431.958.284
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(563.475.244)	-
Số cuối năm	<u>15.568.865.673</u>	<u>15.913.088.269</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.3 Nợ xấu

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Công ty TNHH Xi măng Sơn Hồng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	5.581.664.574	504.628.112	6.001.609.818	580.350.760
TỔNG CỘNG	16.073.493.785	504.628.112	16.493.439.029	580.350.760

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.444.192.985	446.862.733
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	810.453.395	1.758.458.779
Hàng đi đường	516.632.545	-
TỔNG CỘNG	3.771.278.925	2.205.321.512

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phương tiện vận tải, máy móc và thiết bị	4.388.976.821	3.603.483.975
Chi phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp liên quan đến khoản vay (Thuyết minh số 18.2)	2.232.254.750	2.922.926.750
Khác	35.205.698	-
TỔNG CỘNG	6.656.437.269	6.526.410.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	234.689.591.247	71.667.184.325	251.394.965.119	578.942.894	558.330.683.585
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	82.800.436.503	4.893.906.000	3.303.570.546	-	90.997.913.049
Mua mới trong năm	<u>563.416.771</u>	<u>61.329.827.699</u>	<u>2.868.112.610</u>	-	<u>64.761.357.080</u>
Số cuối năm	<u>318.053.444.521</u>	<u>137.890.918.024</u>	<u>257.566.648.275</u>	<u>578.942.894</u>	<u>714.089.953.714</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	19.001.097.130	8.732.464.663	28.044.763.113	578.942.894	56.357.267.800
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	97.676.986.511	19.848.946.677	82.290.273.538	578.942.894	200.395.149.620
Khấu hao trong năm	<u>12.303.153.729</u>	<u>11.290.411.395</u>	<u>19.513.321.557</u>	-	<u>43.106.886.681</u>
Số cuối năm	<u>109.980.140.240</u>	<u>31.139.358.072</u>	<u>101.803.595.095</u>	<u>578.942.894</u>	<u>243.502.036.301</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>137.012.604.736</u>	<u>51.818.237.648</u>	<u>169.104.691.581</u>	-	<u>357.935.533.965</u>
Số cuối năm	<u>208.073.304.281</u>	<u>106.751.559.952</u>	<u>155.763.053.180</u>	-	<u>470.587.917.413</u>

Công ty đã sử dụng các phương tiện vận tải với tổng giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 149.901.419.772 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 18.2*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và cuối năm	<u>5.202.345.000</u>	<u>970.200.000</u>	<u>6.172.545.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	83.879.167	83.879.167
Hao mòn trong năm	-	<u>121.275.000</u>	<u>121.275.000</u>
Số cuối năm	-	<u>205.154.167</u>	<u>205.154.167</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>5.202.345.000</u>	<u>886.320.833</u>	<u>6.088.665.833</u>
Số cuối năm	<u>5.202.345.000</u>	<u>765.045.833</u>	<u>5.967.390.833</u>

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

- Quyền sử dụng đất tại số 1461 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ở với Công ty TNHH Liên doanh Phú Mỹ Hưng ("PMH") ngày 20 tháng 6 năm 2009 với nguyên giá ghi nhận là 2.535.120.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc chuyển quyền sử dụng đất từ PMH sang Công ty.
- Quyền sử dụng đất tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ngày 7 tháng 7 năm 1999 với nguyên giá ghi nhận là 2.667.225.000 VND.

Ngày 21 tháng 7 năm 2011, Công ty nhận được Quyết định số 3573/QĐ-UBND từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Công ty được sử dụng khu đất này dưới hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng làm văn phòng và ủy quyền cho Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác định tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp.

Ngày 24 tháng 12 năm 2014, Công ty nhận được tờ trình số 572/TTr-TVC-HĐTĐGTP từ Tổ chuyên viên trình Hội đồng Thẩm định giá Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và phê duyệt, theo đó chi phí sử dụng đất được ước tính là 11.185.314.538 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty không nhận thêm bất kỳ văn bản nào khác từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chi phí sử dụng đất phải nộp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Công ty đã không ghi nhận khoản nợ phải trả với số tiền nêu trên trong báo cáo tài chính riêng và đồng thời chưa tiến hành trích hao mòn cho giá trị quyền sử dụng đất nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đóng mới và hoán cải tàu	183.000.000	149.000.000
Chi phí đầu tư hạ tầng cảng Long Bình	-	29.955.346.165
Phương tiện vận tải, máy móc và thiết bị	-	8.197.476.546
Khác	11.100.000	170.909.091
TỔNG CỘNG	194.100.000	38.472.731.802

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào các công ty con	26.316.724.000	-	26.316.724.000	-
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	462.631.504.526	(3.561.349.400)	162.331.403.276	(3.561.349.400)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	-	813.124.639	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	7.757.345.323	-	9.487.914.476	-
TỔNG CỘNG	497.518.698.488	(3.561.349.400)	198.949.166.391	(3.561.349.400)

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,9%/năm đến 5,3%/năm.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Thông tin thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Số đầu năm và cuối năm	
					Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")	GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Xây dựng công trình dân dụng	Đang hoạt động	298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	86,15	22.938.648.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")	GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Đóng tàu và cầu kiện nổi	Đang hoạt động	77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	70,00	3.032.988.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")	GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Xây dựng công trình dân dụng	Đang hoạt động	59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00	345.088.000
TỔNG CỘNG						26.316.724.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

	Thông tin thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Số cuối năm			Số đầu năm		
					Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng
					%	VND	VND	%	VND	VND
Công ty liên doanh										
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Giấy phép Đầu tư ("GPĐT") số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh	Xây dựng, dịch vụ cảng, và vận chuyển hàng hóa	Đang hoạt động	Đường A5. Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	37,00	155.730.813.876	-	37,00	155.730.813.876	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Thông tin thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
					Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng
					%	VND	VND	%	VND	VND
Công ty liên kết										
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") (*)	GCNĐKKD số 3600334112 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Kinh doanh dịch vụ cảng biển	Đang hoạt động	1B-D3. Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	20,25	300.300.101.250	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")	GCNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	Đang hoạt động	161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	49,00	3.561.349.400	(3.561.349.400)	49,00	3.561.349.400	(3.561.349.400)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	26,27	3.039.240.000	-	26,27	3.039.240.000	-
TỔNG CỘNG						462.631.504.526	(3.561.349.400)		162.331.403.276	(3.561.349.400)

(*) Vào ngày 19 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc mua 3.750.000 cổ phiếu PDN, tương đương 20.25% sở hữu trong PDN với tổng giá trị là 300.300.101.250 VND. Theo đó, PDN trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	15.748.601.922	19.987.199.992
<i>Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát</i>	<i>6.942.960.000</i>	<i>8.537.512.000</i>
<i>Công ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai</i>	<i>2.617.133.011</i>	<i>1.063.274.990</i>
<i>Công ty TNHH Cảng Phước Long –</i>	<i>-</i>	<i>3.264.632.231</i>
<i>Chi nhánh Campuchia</i>		
<i>Người bán khác</i>	<i>6.188.508.911</i>	<i>7.121.780.771</i>
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	<u>1.463.960.000</u>	<u>2.897.186.364</u>
TỔNG CỘNG	<u>17.212.561.922</u>	<u>22.884.386.356</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	3.791.659.323	22.255.320.096	(20.811.845.405)	5.235.134.014
Thuế thu nhập cá nhân	529.305.485	1.370.521.166	(1.417.052.111)	482.774.540
Thuế giá trị gia tăng	484.835.896	13.853.805.553	(12.573.918.605)	1.764.722.844
Khác	-	5.307.065.256	(5.307.065.256)	-
TỔNG CỘNG	<u>4.805.800.704</u>	<u>42.786.712.071</u>	<u>(40.109.881.377)</u>	<u>7.482.631.398</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích thưởng cho Ban điều hành	3.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	290.410.959	-
Chi phí thuê ngoài	127.619.286	-
Chi phí sửa chữa	-	144.279.025
Khác	<u>33.111.841</u>	<u>321.550.745</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.451.142.086</u>	<u>465.829.770</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	11.661.614.251	15.168.354.687
Doanh thu chưa thực hiện	8.765.387.650	11.572.347.191
Nhận ký quỹ	4.102.130.000	2.258.593.000
Phải trả hãng tàu	3.211.691.813	2.826.338.396
Bảo hiểm thuyền viên	1.633.850.231	2.027.462.891
Lãi tiền gửi phải trả thuyền viên	1.432.287.607	1.589.548.835
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	897.452.058	895.000.003
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.719.488.039	18.394.169.218
	<u>51.423.901.649</u>	<u>54.731.814.221</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	13.915.800.000	18.725.700.000
Nhận đặt cọc cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.000.000.000	-
Nhận ký quỹ thuê nhà và thuê sân bãi	858.000.000	918.000.000
	<u>24.773.800.000</u>	<u>19.643.700.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>76.197.701.649</u>	<u>74.375.514.221</u>

18. VAY

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn bên liên quan	17.900.000.000	17.900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	13.698.141.286	7.131.215.177
	<u>31.598.141.286</u>	<u>25.031.215.177</u>
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	114.802.862.275	80.311.130.264
TỔNG CỘNG	<u>146.401.003.561</u>	<u>105.342.345.441</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

18. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	VND Tổng cộng
Số đầu năm	25.031.215.177	80.311.130.264	105.342.345.441
Tiền thu từ đi vay	217.438.361.572	51.096.691.077	268.535.052.649
Vay dài hạn đến hạn trả	13.698.141.286	(13.698.141.286)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(224.569.576.749)	(2.871.435.928)	(227.441.012.677)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(35.381.852)	(35.381.852)
Số cuối năm	<u>31.598.141.286</u>	<u>114.802.862.275</u>	<u>146.401.003.561</u>

18.1 Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 26)

Bên cho vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
	VND		%/năm		
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (Công ty con)	<u>17.900.000.000</u>	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	5,0	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE ngày 8 tháng 10 năm 2010) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty. Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Công ty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Số cuối năm		Điều khoản thanh toán	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II						
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR")	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Công ty	47.249.391.068	2.035.296	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 9.399.706.877 VND (Thuyết minh số 10)
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF")	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Công ty	6.156.594.555	265.199	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1.00%)	và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6.2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Mục đích vay	Số cuối năm		Điều khoản thanh toán	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho Dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	28.285.801.207	-	Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 1 năm 2030. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày 31 tháng 1 năm 2020. Từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 7, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở. Từ năm thứ 8 trở đi, lãi suất bằng 3,5%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 49.656.841.652 VND (Thuyết minh số 10)
Khoản vay - VND	Tài trợ cho Dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEUs	26.710.900.454	-	Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng, bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 49.170.000.000 VND (Thuyết minh số 10)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Mục đích vay	Số cuối năm		Điều khoản thanh toán	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho Dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	20.098.316.277	-	Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng, bắt đầu từ năm 2020 đến năm 2027.	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 2,8%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 41.674.869.229 VND (Thuyết minh số 10)
TỔNG CỘNG		128.501.003.561	2.300.495			
<i>Trong đó</i>						
Vay dài hạn		114.802.862.275	2.216.691			
Vay dài hạn đến hạn trả		13.698.141.286	83.804			

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	671.000.000.000	36.493.891.802	49.565.919.026	181.738.780.096	938.798.590.924
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	104.620.117.514	104.620.117.514
Hoàn nhập quỹ	-	(20.089.219.904)	-	20.089.219.904	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(660.000.000)	(660.000.000)
Số cuối năm	<u>671.000.000.000</u>	<u>16.404.671.898</u>	<u>49.565.919.026</u>	<u>104.488.117.514</u>	<u>841.458.708.438</u>
Năm nay					
Số đầu năm	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	104.488.117.514	841.458.708.438
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	157.838.476.932	157.838.476.932
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.085.622.350)	(2.085.622.350)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(512.000.000)	(512.000.000)
Số cuối năm	<u>671.000.000.000</u>	<u>16.404.671.898</u>	<u>49.565.919.026</u>	<u>259.728.972.096</u>	<u>996.699.563.020</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ đông

	<i>Số cuối năm</i>		
	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	56.625.000	566.250.000.000	84,39
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	6.000.000	60.000.000.000	8,94
Cổ đông khác	4.475.000	44.750.000.000	6,67
TỔNG CỘNG	67.100.000	671.000.000.000	100,00

19.3 Cổ phiếu

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.4 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức công bố và đã trả trong năm	-	201.300.000.000

19.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
TỔNG CỘNG	49.565.919.026	49.565.919.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	475.400.980.862	333.686.488.581
Doanh thu bán hàng hóa	2.711.627.790	3.064.957.430
TỔNG CỘNG	478.112.608.652	336.751.446.011
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với khách hàng khác</i>	425.336.864.531	276.953.204.064
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	52.775.744.121	59.798.241.947

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	45.106.592.000	52.286.452.567
Thu nhập từ ủy thác đầu tư	13.250.912.914	8.471.999.736
Lãi tiền gửi	5.112.176.792	5.264.888.830
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.221.951	55.061.401
TỔNG CỘNG	63.472.903.657	66.078.402.534

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	325.311.940.047	247.714.251.902
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.194.337.546	2.428.140.954
TỔNG CỘNG	327.506.277.593	250.142.392.856

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	9.732.801.855	3.883.291.494
Phí quản lý quỹ đầu tư ủy thác	208.221.884	487.161.795
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh	-	16.450.000.000
Chi phí tài chính khác	186.908.894	977.817.805
TỔNG CỘNG	10.127.932.633	21.798.271.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	9.987.301.919	7.106.438.644
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.628.210.085	2.536.411.117
Chi phí khấu hao và hao mòn (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng các khoản phải thu khó đòi	514.275.852	519.165.852
	(563.475.244)	431.958.284
Chi phí khác	3.494.685.337	2.638.837.945
TỔNG CỘNG	<u>18.060.997.949</u>	<u>13.232.811.842</u>

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.964.890.058	132.393.050.888
Chi phí nhân viên	75.988.633.362	52.967.461.616
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	43.228.161.681	31.196.027.479
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	39.765.527.593	35.505.619.973
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.194.337.546	2.428.140.954
Chi phí khác	6.425.725.302	8.884.903.788
TỔNG CỘNG	<u>345.567.275.542</u>	<u>263.375.204.698</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.255.320.096	16.775.260.148
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	5.971.857.034	(3.555.385.554)
TỔNG CỘNG	<u>28.227.177.130</u>	<u>13.219.874.594</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	186.065.654.062	117.839.992.108
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	37.213.130.812	23.567.998.422
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức không chịu thuế TNDN	(9.021.318.400)	(10.457.290.513)
Chi phí không được trừ	35.364.718	27.495.905
Khác	-	81.670.780
Chi phí thuế TNDN	28.227.177.130	13.219.874.594

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	451.799.260	533.558.380	(81.759.120)	(74.979.600)
Chênh lệch khấu hao	210.879.629	137.677.609	73.202.020	73.202.020
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	6.026.000.000	(6.026.000.000)	3.290.000.000
Lãi dự thu hoạt động đầu tư ủy thác	-	(62.700.066)	62.700.066	267.163.134
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	662.678.889	6.634.535.923		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(5.971.857.034)	3.555.385.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan, bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (chủ sở hữu của công ty mẹ) và các công ty liên quan ("Tập đoàn").

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ	Vay	60.000.000.000	-	
		Trả nợ gốc vay	60.000.000.000	-	
		Sử dụng dịch vụ	22.535.543.300	23.669.718.184	
		Cho vay	12.000.000.000		
		Thu hồi cho vay	12.000.000.000		
		Lãi vay	666.260.274	-	
		Lãi cho vay	69.369.863	-	
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Công ty liên doanh	Nhận cổ tức	42.920.000.000	47.360.000.000	
		Cung cấp dịch vụ	37.920.648.788	44.332.444.520	
		Bán hàng hóa	2.711.627.790	3.064.957.430	
		Sử dụng dịch vụ	839.189.800	1.441.216.076	
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	11.552.799.871	11.625.271.818	
		Sử dụng dịch vụ	19.677.272	163.960.001	
Công ty Cổ phần Xây lắp Công tỉnh ("ECCO")	Công ty con	Nhận cổ tức	2.186.592.000	1.586.645.820	
		Lãi vay	897.452.058	895.000.003	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")	Công ty con	Chi hộ	403.636.363	379.818.181
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	367.872.726	3.960.034.547
		Cung cấp dịch vụ	271.672.703	775.568.179
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	258.994.969	182.287.736
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")	Công ty con	Nhận cổ tức	-	3.339.806.747

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
SOWATCO-ECO 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
VICT	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	5.938.933.392	4.215.206.236
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	1.781.104.610	478.210.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	906.477.419	934.945.339
			15.090.433.746	12.092.279.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	<u>23.000.000.000</u>	<u>-</u>
Phải thu ngắn hạn khác				
SOWATMES	Công ty con	Chi hộ	<u>302.727.272</u>	<u>379.818.181</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	1.463.560.000	2.781.700.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Sử dụng dịch vụ	<u>400.000</u>	<u>115.486.364</u>
			<u>1.463.960.000</u>	<u>2.897.186.364</u>
Phải trả ngắn hạn khác				
ECCO	Công ty con	Lãi vay	<u>897.452.058</u>	<u>895.000.003</u>
Vay ngắn hạn				
ECCO	Công ty con	Vay	<u>17.900.000.000</u>	<u>17.900.000.000</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

			VND	
Tên	Chức vụ	Thu nhập		
		Năm nay	Năm trước	
Ông Lê Bá Thọ	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	1.636.500.000	1.635.000.000	
Ông Tô Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	821.500.000	924.000.000	
Ông Trần Quang Tiến	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 17 tháng 6 năm 2020)	644.192.308	333.500.000	
Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT, (từ ngày 17 tháng 6 năm 2020 đến ngày 29 tháng 6 năm 2020), Thành viên HĐQT	99.000.000	75.000.000	
Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29 tháng 6 năm 2020)	<u>42.000.000</u>	<u>-</u>	
TỔNG CỘNG		<u>3.243.192.308</u>	<u>2.967.500.000</u>	

